

**CÔNG TY TNHH DTG ENTERTAINMENT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DTG ENTERTAINMENT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DTG ENTERTAINMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DTG ENTERTAINMENT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109568111

**3. Ngày thành lập:** 25/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 37 Phùng Hưng, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0942450055

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                | 1820     |
| 2.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                  | 5630     |
| 3.  | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim, video, chương trình truyền hình<br>Loại trừ: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình, truyền hình thời sự - chính trị | 5911     |
| 4.  | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                         | 5912     |
| 5.  | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Loại trừ hoạt động báo chí, hoạt động phát hành chương trình truyền hình)                                                                                  | 5913     |
| 6.  | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc                                                                                                                                                                                                     | 5920     |
| 7.  | Cổng thông tin<br>(Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                      | 6312     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; môi giới mua bán hàng hóa (trừ đấu giá)                                                                                                                             | 4610     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                         | 4633     |
| 10. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                           | 4723     |
| 11. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                              | 5210     |
| 12. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                              | 8552     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(không bao gồm hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9000 |
| 14. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9329 |
| 15. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6810 |
| 16. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6820 |
| 17. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310 |
| 18. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7320 |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410 |
| 20. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7420 |
| 21. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7722 |
| 22. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn,<br>Cho thuê thiết bị sản xuất điện ảnh,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7730 |
| 23. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7820 |
| 24. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |
| 25. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa<br>Kinh doanh lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912 |
| 26. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết: Cung cấp các dịch vụ đặt chỗ liên quan đến hoạt động du lịch: vận tải, khách sạn, nhà hàng, cho thuê xe, giải trí và thể thao;<br>- Cung cấp dịch vụ chia sẻ thời gian nghỉ dưỡng;<br>- Hoạt động bán vé cho các sự kiện sân khấu, thể thao và các sự kiện vui chơi, giải trí khác;<br>- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách du lịch: cung cấp thông tin du lịch cho khách, hoạt động hướng dẫn du lịch;<br>- Hoạt động xúc tiến du lịch | 7990 |

|     |                                           |             |
|-----|-------------------------------------------|-------------|
| 27. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại | 8230(Chính) |
|-----|-------------------------------------------|-------------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | DƯƠNG TRƯỜNG GIANG | Số nhà 39 Ngõ 156 phố Phương Liệt, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.350.000.000         | 90,000    | 001087012897                                                                                                                                      |         |
| 2   | PHẠM THÙY DƯƠNG    | Số 37 Phùng Hưng, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                       | 150.000.000           | 10,000    | 013108471                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: DƯƠNG TRƯỜNG GIANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/11/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001087012897

Ngày cấp: 16/06/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và QLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 39 Ngõ 156 phố Phương Liệt, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 39 Ngõ 156 phố Phương Liệt, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội